

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN MƯỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ất Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Cống	Xã Chiềng Hoa	Xã Ngọc Chiến	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		142.274,2	4.094,30	8.515,68	4.244,01	7.813,23	5.335,48	4.182,95	12.120,08	13.242,84	10.492,07	5.731,13	6.342,15	9.292,44	8.487,44	14.063,14	7.097,78	21.219,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	89.808,72	2.356,76	7.403,68	2.440,23	6.136,93	2.727,73	3.004,40	6.215,44	6.750,26	7.446,96	3.222,97	3.419,44	4.906,09	5.660,67	8.945,16	3.491,85	15.680,16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.805,24	76,44	154,51	77,60	158,69	15,61	132,57	228,45	146,64	114,24	142,49	37,50	212,41	285,98	277,88	114,74	629,50	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	736,56	64,21	79,54	56,50	7,90	8,51	72,57	14,90	50,55	42,56	88,43	1,13	146,39	7,74	-	95,63	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.068,68	12,23	74,97	21,10	150,79	7,10	60,00	213,56	96,08	71,68	54,06	36,37	66,03	278,24	277,88	19,10	629,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.046,72	700,80	852,77	478,70	433,31	726,93	1.173,35	1.135,46	1.496,70	1.139,16	1.605,20	582,29	558,93	577,72	732,88	1.185,95	666,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.281,58	668,54	218,18	255,72	24,72	73,97	188,95	95,13	297,12	118,73	399,64	534,47	1.505,50	13,92	84,05	373,66	429,30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.125,51	-	4.157,56	-	-	-	-	-	-	5.281,26	-	-	-	-	-	-	6.686,69	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.086,20	325,78	1.838,32	1.311,28	5.261,71	1.282,12	1.057,98	1.882,67	3.030,34	563,70	-	162,67	302,16	4.641,29	7.055,73	952,13	6.418,32	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.265,51	568,83	173,39	313,14	258,26	625,26	433,43	2.871,33	1.761,94	219,80	1.059,38	2.084,77	2.294,98	140,65	789,71	837,06	833,58	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	<i>11.316,02</i>	<i>272,12</i>	<i>107,21</i>	<i>234,64</i>	<i>7,76</i>	<i>530,93</i>	<i>363,80</i>	<i>2.570,62</i>	<i>1.240,11</i>	<i>218,00</i>	<i>1.059,38</i>	<i>1.227,98</i>	<i>1.315,40</i>	<i>139,65</i>	<i>788,77</i>	<i>636,91</i>	<i>602,81</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,62	11,54	8,95	3,80	0,25	3,84	18,11	2,40	17,53	7,79	16,26	8,68	32,11	1,11	4,92	21,10	15,23	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,34	4,82	-	-	-	-	-	-	-	2,29	-	9,05	-	-	-	7,22	0,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.679,09	802,67	192,29	304,61	147,02	1.337,67	449,84	652,44	1.406,96	380,76	363,79	467,67	397,90	109,69	306,18	575,75	783,85	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,04	-	36,62	30,09	10,32	15,60	49,13	23,76	73,56	38,85	60,49	29,58	88,21	18,99	19,64	66,55	59,66	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	53,68	53,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,94	11,27	2,09	0,52	0,82	0,21	0,22	0,63	0,56	0,20	1,76	0,78	0,41	1,29	0,31	1,81	1,07	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,42	6,17	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,11	3,96	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,43	17,11	3,24	2,78	2,53	1,98	3,99	5,39	6,66	3,67	10,99	2,89	9,72	2,13	5,34	5,84	9,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,45	1,29	0,47	0,40	0,38	0,34	0,88	0,88	1,01	0,67	2,49	0,65	2,38	0,07	0,89	0,28	1,41	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,03	4,21	0,22	0,47	0,19	0,34	0,13	0,27	0,17	0,16	0,23	0,10	0,26	0,06	0,52	0,27	0,43	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,03	9,68	2,55	1,91	1,96	1,31	2,99	4,25	5,48	2,85	8,26	2,14	7,09	2,00	3,93	5,29	7,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	1,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,99	14,56	1,62	0,12	-	4,42	5,80	-	0,04	-	0,04	4,10	20,75	-	-	0,17	9,38	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34	5,81	-	0,12	-	-	-	-	0,04	-	0,04	0,10	0,11	-	-	0,10	0,02	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,06	5,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,19	-	-	-	9,36	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,59	3,26	1,62	-	4,42	5,80	-	-	-	-	-	3,97	17,45	-	-	0,07	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.003,01	257,17	51,10	68,18	70,58	53,43	123,88	96,55	272,54	100,18	125,78	103,79	201,71	62,75	122,20	137,10	156,06	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.243,24	92,26	42,29	51,24	26,26	38,49	93,16	75,48	102,87	54,30	113,54	71,76	161,41	54,47	63,32	91,18	111,21	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,08	14,17	7,04	5,91	0,85	8,81	12,43	2,07	2,77	4,55	5,14	0,36	2,16	-	-	-	7,82	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	669,52	148,75	0,67	11,01	42,58	5,99	17,26	18,61	165,90	41,14	5,28	31,40	35,96	8,26	58,83	45,22	32,67	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV	1,67	0,58	-	0,02	0,89	0,04	0,02	0,02	-	-	0,01	-	0,04	0,02	-	0,02	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93	1,42	-	-	-	0,10	-	-	0,20	-	-	-	0,30	-	-	0,68	4,24	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,57	-	1,11	-	-	-	1,02	0,36	0,79	0,19	1,81	0,27	1,84	-	0,06	-	0,12	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	275,82	19,40	22,77	9,57	5,11	15,90	24,95	23,91	16,74	11,21	27,22	19,58	14,95	0,26	24,58	16,12	23,55	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.530,94	419,35	74,84	193,00	57,66	1.246,13	237,61	502,21	1.036,72	226,65	137,52	306,57	62,14	24,27	134,11	347,29	524,87	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.433,02	369,52	-	127,16	31,12	1.195,40	179,15	445,20	919,70	158,70	54,90	243,32	-	1,80	2,16	293,52	411,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	1.097,92	49,83	74,84	65,84	26,54	50,73	58,46	57,01	117,02	67,95	82,62	63,25	62,14	22,47	131,95	53,77	113,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,69	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	0,87	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43.786,34	934,87	919,72	1.499,17	1.529,28	1.270,08	728,71	5.252,20	5.085,62	2.664,35	2.144,36	2.455,05	3.988,45	2.717,07	4.811,79	3.030,19	4.755,43	
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	19,89	5,14	0,02	0,90	-	0,37	3,08	-	0,56	4,02	1,13	1,53	-	1,21	-	1,20	0,72	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42.384,28	929,73	459,92	1.498,27	1.529,28	1.220,18	596,68	5.252,20	4.565,73	2.582,96	2.103,62	2.453,52	3.953,15	2.715,				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

mt